BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 (Đã điều chỉnh) VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc đá quý**	3	**1.426.536.655**	**2.341.536.445**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	4	**1.377.584.371**	**270.592.954.183**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	5	**4.218.937.967.690**	**3.955.393.501.323**
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.221.042.967.690	3.962.467.001.323
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.099.666.666.667	91.666.666.667
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(101.771.666.667)	(98.740.166.667)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	6	**94.805.441.354**	**76.066.487.426**
1.	Chứng khoán kinh doanh		133.378.228.432	109.973.781.649
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(38.572.787.078)	(33.907.294.223)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	7	-	**272.608.000**
VI	**Cho vay khách hàng**		**6.663.991.412.456**	**5.631.772.515.901**
1.	Cho vay khách hàng	8	6.796.543.261.284	5.749.998.462.570
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(132.551.848.828)	(118.225.946.669)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	10	**3.819.841.367.791**	**5.770.387.600.767**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.872.533.730.720	5.853.270.315.691
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(52.692.362.929)	(82.882.714.924)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	11	**231.571.962.430**	**236.731.469.999**
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
2.	Vốn góp liên doanh		-	-
3.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		252.133.649.738	252.133.649.738
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(20.561.687.308)	(15.402.179.739)
IX	**Tài sản cố định**		**45.575.321.274**	**30.911.116.151**
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	13.256.374.749	15.597.413.166
	- Nguyên giá		*32.601.046.657*	*32.497.096.657*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		*(19.344.671.908)*	*(16.899.683.491)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	13	32.318.946.525	15.313.702.985
	- Nguyên giá		*38.150.376.569*	*19.906.076.569*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		*(5.831.430.044)*	*(4.592.373.584)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
X	**Bất động sản đầu tư**			
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-
			-	-
XI	**Tài sản Có khác**			
1.	Các khoản phải thu	14	**1.913.793.119.426**	**2.522.933.931.322**
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		978.027.569.181	866.468.753.284
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1.083.678.590.748	1.571.213.991.248
4.	Tài sản Có khác		-	-
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		77.514.053.531	353.881.683.409
5.	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		-	-
			(225.427.094.034)	(268.630.496.619)
	Tổng tài sản Có		**16.991.320.713.447**	**18.497.403.721.517**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 (Đã điều chỉnh) VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**		-	-
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	15	**3.876.417.369.135**	**4.073.152.194.135**
1.	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		290.000.000.000	1.728.226.825.000
2.	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.586.417.369.135	2.344.925.369.135
III	**Tiền gửi của khách hàng**	16	**3.336.781.958.010**	**3.626.362.322.717**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		**1.654.650.000**	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	17	**6.602.742.420.925**	**7.147.830.023.175**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**		-	-
VII	**Các khoản nợ khác**		**423.070.517.482**	**849.181.592.601**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		289.666.642.373	754.978.090.529
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	133.403.875.109	92.277.082.270
4.	Dự phòng rủi ro khác		-	1.926.419.802
	Tổng nợ phải trả		**14.240.666.915.552**	**15.696.526.132.628**
VIII	**Vốn và các quỹ**		**2.750.653.797.895**	**2.800.877.588.889**
1.	**Vốn của tổ chức tín dụng**	19	**2.502.327.860.000**	**2.502.327.860.000**
	- Vốn điều lệ		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.327.860.000	2.327.860.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
	- Vốn khác		-	-
2.	**Quỹ của tổ chức tín dụng**		**217.614.692.145**	**200.314.591.327**
3.	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**		-	-
4.	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**		-	-
5.	**Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế**		**30.711.245.750**	**98.235.137.562**
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**16.991.320.713.447**	**18.497.403.721.517**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**			
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	-
3	Bảo lãnh khác		212.106.278.534	224.455.973.633
II	**Các cam kết đưa ra**			
1	Cam kết cho vay không hủy ngang		13.000.000.000	32.400.000.000
2	Cam kết hợp đồng ngoại hối chưa đến hạn		-	

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Mai Hiên	Đỗ Thị Hà	Bùi Xuân Dũng

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 (Đã điều chỉnh) VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	548.018.947.832	798.661.866.622
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	367.983.212.858	609.920.045.200
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**180.035.734.974**	**188.741.821.422**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		24.158.952.833	6.222.677.119
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		13.508.812.795	4.343.256.832
II.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**22**	**10.650.140.038**	**1.879.420.287**
III.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**23**	**2.387.021.180**	**1.180.184.757**
IV.	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**24**	**(1.459.862.287)**	**5.900.238.763**
V.	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**25**	**(47.323.747.719)**	**(63.795.634.274)**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		7.131.067.136	3.906.342.766
6.	Chi phí hoạt động khác		78.485.117.458	-
VI.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	**26**	**(71.354.050.322)**	**3.906.342.766**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**27**	**6.293.595.684**	**1.843.937.055**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**28**	**38.429.063.146**	**31.411.158.881**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**40.799.768.402**	**108.245.151.895**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**3.839.291.153**	**88.828.097.838**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**36.960.477.249**	**19.417.054.057**
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.249.231.499	4.869.906.366
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	-	-
XII.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.249.231.499**	**4.869.906.366**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**30.711.245.750**	**14.547.147.691**
XIV.	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-
XV.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**19**	**122,84**	**58,19**

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Mai Hiên	Đỗ Thị Hà	Bùi Xuân Dũng

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		926.540.720.638	315.310.915.015
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(797.541.543.618)	(524.852.684.352)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		10.650.140.038	(3.452.842.905)
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(71.921.447.966)	(12.076.204.67[illegible]
05.	Thu nhập khác		-	-
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(37.902.374.304)	(32.849.461.454)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(16.454.182.217)	(21.952.760.907)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		*13.371.312.571*	*(279.873.039.274)*
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.008.000.000.000)	217.646.581.846
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.957.332.138.188	(205.706.396.090)
11.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		272.608.000	-
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.046.544.798.714)	(212.111.235.744)
13.	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		138.901.187.576	(299.599.394.277)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(196.734.825.000)	(171.821.569.135)
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		(289.580.364.707)	1.386.225.891.303
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	(457.000.000.000)
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(545.087.602.250)	(438.754.941.763)
20.	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.654.650.000	-
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(11.077.311.684)	779.982.781.080
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(4.920.193.199)	(5.526.773.500)
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.990.413.199.219)**	**313.461.904.446**

	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01.	Mua sắm tài sản cố định		(18.348.250.000)	(32.073.387.796)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	3.993.788.327
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.495.970.684	1.843.937.055
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(15.852.279.316)**	**(26.235.662.414)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(5.288.924.700)	(7.129.685.805)
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(5.288.924.700)**	**(7.129.685.805)**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.011.554.403.235)**	**280.096.556.227**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**4.225.296.491.951**	**4.695.989.457.068**
VI.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		-	-
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	30	**2.213.742.088.716**	**4.976.086.013.295**

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Mai Hiên	Đỗ Thị Hà	Bùi Xuân Dũng

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC